

UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-QLXD
Về việc công bố giá vật liệu xây
dựng tại thời điểm tháng 04 năm
2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2025

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Công văn số 720/STC-GCS ngày 06/5/2025 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo công bố giá vật liệu xây dựng tháng 04 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 04 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Chi tiết xem tại Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 04 năm 2025 đính kèm).

2. Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng (chân công trình) để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục b, điểm 3 khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

4. Chủ đầu tư được thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng có đủ điều kiện năng lực, hành nghề kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc xác định, thẩm tra giá xây dựng công trình. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

5. Các tổ chức cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

6. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc cung ứng vật liệu xây dựng (*trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường*) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

7. Công trình giáp ranh giữa hai huyện, thị xã, thành phố thì áp dụng giá vật liệu xây dựng tại nơi có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.

8. Đối với dự án, công trình có sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng được cung cấp trực tiếp từ ngoài tỉnh (*cát, đá...*) thì chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (*để báo cáo*);
- UBND tỉnh Bạc Liêu (*để báo cáo*);
- Giám đốc Sở Xây dựng;
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA (16).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lâm Tú Thanh

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
14	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B4	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
15	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B6	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
16	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B8	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
17	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B10	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
18	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B12	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
19	Vật liệu khác	Bê tông sử dụng xi măng bền Sunfat	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
II. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG (Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát , địa chỉ: khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, Thị xã Ngã Năm, Tỉnh Sóc Trăng, SĐT: 0915646750)																	
1	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C4.75	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					1.660.000	1.700.000	1.660.000	1.650.000	1.620.000	1.650.000	1.770.000
2	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					1.570.000	1.630.000	1.570.000	1.560.000	1.510.000	1.560.000	1.680.000
3	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					1.530.000	1.590.000	1.530.000	1.520.000	1.470.000	1.520.000	1.640.000
4	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					1.510.000	1.570.000	1.510.000	1.500.000	1.450.000	1.500.000	1.620.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
7	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2400	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791
8	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2200	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177
9	Cửa đi	Cửa đi 1 cánh mở quay (900x2400)	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.771.174	3.771.174	3.771.174	3.771.174	3.771.174	3.771.174	3.771.174
10	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở quay (1800x2400)	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.626.134	3.626.134	3.626.134	3.626.134	3.626.134	3.626.134	3.626.134
VII. ĐÁ CÁC LOẠI																	
* Công ty TNHH Tiến Đạt Bạc Liêu (01-03 Nguyễn Thái Học, phường 1, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu; SĐT: 0901223522)																	
1	Đá xây dựng	Đá 0x4	m ³			Công ty TNHH Tiến Đạt Bạc Liêu					413.636						
2	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vũng Tàu	m ³			Công ty TNHH Tiến Đạt Bạc Liêu					509.091						
3	Đá xây dựng	Đá 4x6 Biên Hòa loại 1	m ³			Công ty TNHH Tiến Đạt Bạc Liêu					427.273						
* Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến (207, Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu; SĐT: 02913.897777)																	
1	Đá xây dựng	Đá 0x4 Thanh Phú	m ³			Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến					490.909						
2	Đá xây dựng	Đá 0x4 Cô Tô	m ³			Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến					509.091						
3	Đá xây dựng	Đá 1x2 Cô Tô	m ³			Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến					636.364						
4	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vũng Tàu	m ³			Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến					563.636						
5	Đá xây dựng	Đá 4x6 Cô Tô	m ³			Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến					509.091						
* Cửa hàng vật liệu xây dựng Năm Phái (Khóm 2, phường Láng Tròn, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu)																	
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³			Cửa hàng vật liệu xây dựng Năm Phái						590.909					
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³			Cửa hàng vật liệu xây dựng Năm Phái						581.818					
* Công ty TNHH vật liệu xây dựng Hoàng Long Bạc Liêu (thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu)																	
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH vật liệu xây dựng Hoàng Long Bạc Liêu						490.909					

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
1	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000
2	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350
3	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700
* CẢN ĐÈN MẠ KÈM NHÚNG NÓNG																	
1	Vật tư ngành điện	Cản đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500
2	Vật tư ngành điện	Cản đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000
3	Vật tư ngành điện	Cản đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
4	Vật tư ngành điện	Cản đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500
* CỘT TRANG TRÍ																	
1	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200
2	Vật tư ngành điện	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800
* CHÙM CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN																	
1	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500
2	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500
3	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500
4	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
5	Vật tư ngành điện	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000
XV. XI MĂNG CÁC LOẠI																	
* Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên (địa chỉ: lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 02839151617)																	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
5	Xi măng	Hà Tiên 2	Tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên (địa chỉ: lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 02839151617)	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại NM. Kiên Lương (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481
XVI. XĂNG, DẦU, NHỚT																	
1	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95 - III	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					18.382	18.382	18.382	18.382	18.382	18.382	18.382
2	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					18.010	18.010	18.010	18.010	18.010	18.010	18.010
3	Vật liệu khác	Dầu Hỏa 2 - K	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					16.635	16.635	16.635	16.635	16.635	16.635	16.635
XVII. DÂY KẼM GAI, DÂY SẮT VÀ ĐINH CÁC LOẠI																	
1	Vật liệu khác	Dây sắt buộc cốt thép	kg			Do địa phương cung cấp					20.370	22.727		21.364			21.818
2	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg			Do địa phương cung cấp					20.370		18.182	20.909			
3	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg			Do địa phương cung cấp							16.364	20.000			